

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021
Ho Chi Minh City, 28th January, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION**
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM/
*Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan
District, Ho Chi Minh City, Viet Nam*
Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA

Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2020.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020.
- *Separate financial statements of Quarter IV 2020.*
- *Consolidate financial statements of Quarter IV 2020.*

Năm 2020, thị trường bị ảnh hưởng nặng bởi dịch bệnh Covid-19, đặc biệt là trong 6 tháng đầu năm, dẫn đến hoạt động vận hành, kinh doanh của Thiên Long cũng bị tác động. Lũy kế 12 tháng, doanh thu thuần đạt 2.684,6 tỷ đồng, giảm 567,9 tỷ đồng, tương đương 17,5% so với cùng kỳ, đạt 96% chỉ tiêu doanh thu. Biên lợi nhuận gộp năm 2020 đã tăng so với trung bình 3 năm gần đây, đạt 38,4% so với mức trung bình là 37,2% chủ yếu nhờ việc thay đổi cơ cấu phân phối hàng đối với các sản phẩm có biên lợi nhuận thấp.

Về chi phí hoạt động, trong khi chi phí quản lý giảm 12% so với năm 2019, chi phí bán hàng giảm 2% do Công ty dành nhiều ngân sách hỗ trợ hoạt động bán hàng, truyền thông, ... song song đó cải tổ bộ máy hoạt động hiệu quả và tinh gọn hơn.

Lợi nhuận sau thuế lũy kế 12 tháng đạt 239,8 tỷ đồng, giảm 109,2 tỷ đồng so với cùng kỳ, vượt mục tiêu năm 2020 là 9%.

After the 1H2020 activities were heavily suffered by pandemic, overall 2020 performance of TLG was impacted markedly. 12M revenue was VND 2.684,6 billion, down VND 567.9 billion or 17.5% YoY, achieved 96% annual target. Gross margin of 2020 was improved compared to average of recent 3 years of 37.2%, reached 38.4%

Regard operating expenses, whereas General & Administrative expenses reduced by 12% YoY, selling expenses downed 2% because TLG has spent significant on sales supporting programs for distributors, end-users, and marketing campaigns...to gain the market share and boost demand during pandemic. The operating structure was reviewed from the beginning of the year to be more efficient and lean, which explained the remarkable reduce of G&A expenses.

12M NPAT was VND 239,8 billion, down VND 109,2 billion YoY, exceeded annual target by 9%.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/01/2021 tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

This information was disclosed on Company's website on date 28/01/2021, available at <https://thienlonggroup.com/en/quan-he-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV.2020.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV.2020.
- Q4.2020 separate financial statements.
- Q4.2020 consolidate financial statements.



TRẦN PHƯƠNG ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	6-37



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 6307210814 ngày 6 tháng 12 năm 2018.
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động đến ngày 17 tháng 6 năm 2047.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch (đến ngày 24/06/2020)
Ông Phạm Tri Nguyên	Phó Chủ tịch (từ ngày 24/06/2020)
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trương Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hướng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/10/2020)
Ông Teo Hwee Beng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/10/2020)
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Thiết kế và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị
Bà Huỳnh Ngọc Bảo Thi	Giám đốc Công nghệ hóa

Người đại diện theo pháp luật

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch hội đồng quản trị
----------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.103.635.395.472	1.181.077.565.545
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	188.887.911.614	95.182.150.747
111	Tiền		39.887.911.614	35.182.150.747
112	Các khoản tương đương tiền		149.000.000.000	60.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	371.000.000.000	455.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		371.000.000.000	455.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		347.064.708.819	399.943.282.836
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	335.921.716.604	379.453.325.099
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.549.537.276	4.583.637.847
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	8.593.454.939	15.906.319.890
140	IV. Hàng tồn kho	8	193.550.196.844	224.360.492.399
141	Hàng tồn kho		210.804.351.343	244.131.127.790
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.254.154.499)	(19.770.635.391)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.132.578.195	6.591.639.563
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	3.082.065.299	5.336.533.074
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		50.512.896	1.255.106.489
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		756.191.963.258	793.473.537.123
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		974.197.328	982.197.328
216	Phải thu dài hạn khác		974.197.328	982.197.328
220	II. Tài sản cố định		277.402.468.250	300.934.545.660
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	260.618.108.738	279.673.183.462
222	- Nguyên giá		630.011.343.568	609.545.103.709
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(369.393.234.830)	(329.871.920.247)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	16.784.359.512	21.261.362.198
228	- Nguyên giá		56.444.177.475	56.186.334.975
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.659.817.963)	(34.924.972.777)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.683.872.726	15.343.777.869
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.683.872.726	15.343.777.869
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		453.224.125.002	457.535.411.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	441.061.033.000	436.443.299.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(18.521.907.998)	(9.592.888.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.907.299.952	18.677.605.266
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	6.444.039.156	8.591.789.315
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	8.463.260.796	10.085.815.951
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.859.827.358.730	1.974.551.102.668

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		350.444.037.458	396.307.363.904
310	I. Nợ ngắn hạn		314.539.903.071	347.280.554.231
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	61.206.028.095	127.701.152.292
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		724.001.863	1.717.101.219
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13	11.010.735.080	19.378.215.706
314	Phải trả người lao động		9.012.260.500	10.279.436.227
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	36.113.689.505	37.934.959.235
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	82.785.936.892	4.826.713.390
320	Vay ngắn hạn	16(a)	107.848.581.271	133.192.700.274
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	5.838.669.865	12.250.275.888
330	II. Nợ dài hạn		35.904.134.387	49.026.809.673
338	Vay dài hạn	16(b)	15.507.692.298	25.846.153.842
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	20.396.442.089	23.180.655.831
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.509.383.321.272	1.578.243.738.764
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.509.383.321.272	1.578.243.738.764
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19;20	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	361.633.483.771	392.944.802.300
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	199.910.168.556	158.019.722.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	169.895.138.945	249.334.683.908
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		101.979.559.931	1.756.596.159
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ/năm nay		67.915.579.014	247.578.087.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.859.827.358.730	1.974.551.102.668



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
01	Doanh thu bán hàng		375.342.300.551	487.871.588.634	1.218.831.381.120	1.552.890.373.261
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		28.266.781.078	1.110.921.280	29.606.245.522	7.881.176.843
10	Doanh thu thuần về bán hàng	25	347.075.519.473	486.760.667.354	1.189.225.135.598	1.545.009.196.418
11	Giá vốn hàng bán	26	228.847.068.777	312.546.634.868	751.535.358.828	972.166.203.965
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		118.228.450.696	174.214.032.486	437.689.776.770	572.842.992.453
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	75.491.683.545	50.361.485.334	92.730.007.490	147.756.382.062
22	Chi phí tài chính	28	11.873.306.978	2.108.184.151	19.268.754.354	7.390.818.227
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	<i>1.442.493.541</i>	<i>1.878.134.322</i>	<i>8.025.135.335</i>	<i>6.810.048.759</i>
25	Chi phí bán hàng	29	25.776.537.368	42.506.775.731	84.945.486.542	127.546.648.440
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	43.608.050.202	49.141.888.389	160.694.109.888	180.149.563.024
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.462.239.693	130.818.669.549	265.511.433.476	405.512.344.824
31	Thu nhập khác		1.622.965.767	1.143.795.858	5.568.027.523	4.936.029.476
32	Chi phí khác		191.825.337	28.665	270.238.793	13.438.927
40	Lợi nhuận khác	31	1.431.140.430	1.143.767.193	5.297.788.730	4.922.590.549
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		113.893.380.123	131.962.436.742	270.809.222.206	410.434.935.373
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	7.446.381.403	15.914.072.346	39.382.182.037	59.752.004.007
52	Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	32	1.509.347.305	2.694.338.894	1.622.555.155	(1.025.709.406)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		104.937.651.415	113.354.025.502	229.804.485.014	351.708.640.772



 Đào Xuân Nam
 Người lập



 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng

 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Lợi nhuận trước thuế	113.893.380.123	131.962.436.742	270.809.222.206	410.434.935.373
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	12.432.805.852	12.425.640.398	50.099.274.064	48.401.782.932
03	Các khoản dự phòng	10.711.904.017	4.375.952.663	3.628.325.364	5.068.164.429
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	201.898.528	30.591.878	201.898.528	30.591.878
05	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(75.327.738.916)	(80.223.566.283)	(90.549.346.959)	(176.084.758.297)
06	Chi phí lãi vay	1.442.493.541	1.878.134.322	8.025.135.335	6.810.048.759
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	63.354.743.145	70.449.189.720	242.214.508.538	294.660.765.074
09	Thay đổi các khoản phải thu	20.924.872.338	(111.827.369.883)	46.278.871.756	(94.015.305.826)
10	Thay đổi hàng tồn kho	69.393.718.088	62.757.149.079	33.456.140.524	90.986.205.242
11	Thay đổi các khoản phải trả	(37.016.508.712)	(24.618.080.381)	(70.996.542.819)	59.221.190.108
12	Thay đổi chi phí trả trước	2.258.242.786	279.129.387	6.431.187.204	(167.931.811)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.666.123.049)	(1.725.080.023)	(8.284.411.916)	(6.779.914.506)
15	Thuế TNDN đã nộp	(26.686.172.580)	(21.479.879.563)	(44.166.240.219)	(54.383.165.834)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(297.498.890)	(553.759.157)	(42.265.374.888)	(40.375.256.157)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	90.265.273.126	(26.718.700.821)	162.668.138.180	249.146.586.290
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(7.162.457.340)	(21.429.807.791)	(25.386.793.201)	(49.181.674.744)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	136.363.636	95.486.625.455	437.590.909	95.728.545.908
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(122.000.000.000)	(104.500.000.000)	(464.500.000.000)	(608.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	26.000.000.000	103.000.000.000	548.500.000.000	153.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.617.734.000)	(106.943.299.000)	(4.617.734.000)	(236.943.299.000)
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	71.290.142.743	44.628.927.508	96.990.117.556	130.890.761.403
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(36.353.684.961)	10.242.446.172	151.423.181.264	(514.505.666.433)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	15.000.000.000	-	15.000.000.000	414.663.619.300
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(46.311.318.529)	-
33	Tiền thu từ đi vay	99.876.357.727	100.772.853.709	413.283.526.881	375.723.452.207
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(132.798.433.897)	(44.479.395.789)	(448.966.107.428)	(358.635.447.015)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	-	(113.121.585.500)	(153.373.200.000)	(183.880.080.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(17.922.076.170)	(56.828.127.580)	(220.367.099.076)	247.871.544.142
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	35.989.511.995	(73.304.382.229)	93.724.220.368	(17.487.536.001)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	152.916.859.120	168.464.280.892	95.182.150.747	112.647.434.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	(18.459.501)	22.252.084	(18.459.501)	22.252.084
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	188.887.911.614	95.182.150.747	188.887.911.614	95.182.150.747



 Đào Xuân Nam
 Người lập



 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng

 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 6 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%

Tại ngày cuối năm, Công ty có 1.229 nhân viên (tại ngày đầu năm: 1.441 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ lợi nhuận

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	335.735.697	457.487.638
Tiền gửi ngân hàng	39.552.175.917	34.724.663.109
Các khoản tương đương tiền (*)	149.000.000.000	60.000.000.000
	<u>188.887.911.614</u>	<u>95.182.150.747</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	(*)	-	100	100.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	(*)	-	100	80.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	60.000.000.000	(*)	(2.535.983.872)	100	60.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	20.000.000.000	(*)	(7.243.244.126)	100	20.000.000.000	(*)	-	100
FlexOffice Pte. Ltd.	11.561.033.000	(*)	-	100	6.943.299.000	(*)	-	100
	<u>441.061.033.000</u>		<u>(9.779.227.998)</u>		<u>436.443.299.000</u>		<u>-</u>	
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	(4.586.400.000)	2,00	25.000.000.000	(*)	(5.489.200.000)	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(591.280.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(538.688.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	<u>30.685.000.000</u>		<u>(8.742.680.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(9.592.888.000)</u>	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Crayola LLC	9.974.395.509	12.415.034.306
SQI Group Int'l. Corp.	7.105.877.507	11.857.630.624
Like Link Co., Ltd.	8.757.772.741	14.125.544.406
Khác	27.534.052.261	35.768.582.636
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	282.549.618.586	305.286.533.127
	<u>335.921.716.604</u>	<u>379.453.325.099</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn quá 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Thiếu Nhi Việt Nam	509.300.000	318.846.000
Shanghai U-Trust Import-Export Co., Ltd	-	1.723.609.825
LC Printing Machine Factory Limited	-	1.123.744.234
Khác	2.040.237.276	1.417.437.788
	<u>2.549.537.276</u>	<u>4.583.637.847</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	7.847.283.563	-	14.962.412.327	-
Tạm ứng cho nhân viên	734.009.536	-	943.530.570	-
Khác	12.161.840	-	376.993	-
	<u>8.593.454.939</u>	<u>-</u>	<u>15.906.319.890</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.663.944.443	-	28.338.646.995	-
Nguyên vật liệu	119.852.806.978	(14.334.987.907)	122.958.044.961	(15.088.348.735)
Công cụ, dụng cụ	2.467.020.482	(195.083.618)	1.422.257.037	(164.153.902)
Chi phí SXKD dở dang	42.170.414.933	(2.473.750.150)	32.328.362.913	(1.399.614.442)
Thành phẩm	35.581.923.136	(241.589.159)	57.297.888.257	(3.104.925.908)
Hàng hóa	3.068.241.371	(8.743.665)	1.785.927.627	(13.592.404)
	<u>210.804.351.343</u>	<u>(17.254.154.499)</u>	<u>244.131.127.790</u>	<u>(19.770.635.391)</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, hàng tồn kho với tổng giá trị là 80.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	(19.770.635.391)	(13.801.974.212)
Trích lập dự phòng	(6.890.786.659)	(11.625.578.596)
Hoàn nhập dự phòng	9.407.267.551	5.656.917.417
Số dư cuối kỳ	<u>(17.254.154.499)</u>	<u>(19.770.635.391)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.116.268.468	1.154.990.060
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	-	1.483.238.457
Khác	1.965.796.831	2.698.304.557
	<u>3.082.065.299</u>	<u>5.336.533.074</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.694.772.542	7.702.164.954
Khác	749.266.614	889.624.361
	<u>6.444.039.156</u>	<u>8.591.789.315</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	13.928.322.389	13.546.900.872
Tăng trong năm	10.160.548.285	22.671.340.298
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	2.028.969.270	3.249.171.076
Chuyển từ TSCĐ	172.948.083	29.605.000
Xuất kho dùng	418.690.000	-
Phân bổ trong kỳ	(17.117.822.625)	(25.568.694.857)
Thanh lý công cụ, dụng cụ	(65.550.947)	-
Số dư cuối năm	<u>9.526.104.455</u>	<u>13.928.322.389</u>

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	137.927.652.290	312.263.444.835	24.940.366.010	13.810.550.524	120.603.090.050	609.545.103.709
Mua trong năm	-	11.943.566.915	496.385.455	386.000.000	-	12.825.952.370
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 11)	-	10.062.510.028	-	-	8.080.752.619	18.143.262.647
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(307.812.219)	(307.812.219)
Thanh lý, nhượng bán	(140.352.000)	(6.466.695.693)	(710.057.195)	(678.893.296)	(2.199.164.755)	(10.195.162.939)
Tại ngày cuối năm	137.787.300.290	327.802.826.085	24.726.694.270	13.517.657.228	126.176.865.695	630.011.343.568
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	(43.335.317.325)	(164.611.226.737)	(17.652.729.160)	(13.154.781.027)	(91.117.865.998)	(329.871.920.247)
Khấu hao trong năm	(6.786.974.273)	(28.373.204.844)	(2.732.601.607)	(517.871.136)	(9.332.547.666)	(47.743.199.526)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	134.864.136	134.864.136
Thanh lý, nhượng bán	127.001.444	4.578.803.517	710.057.195	678.893.296	1.992.265.355	8.087.020.807
Tại ngày cuối năm	(49.995.290.154)	(188.405.628.064)	(19.675.273.572)	(12.993.758.867)	(98.323.284.173)	(369.393.234.830)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	94.592.334.965	147.652.218.098	7.287.636.850	655.769.497	29.485.224.052	279.673.183.462
Tại ngày cuối năm	87.792.010.136	139.397.198.021	5.051.420.698	523.898.361	27.853.581.522	260.618.108.738

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 224.980.551.083 Đồng (tại ngày đầu năm: 202.881.212.013 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 141.488.972.626 Đồng (tại ngày đầu năm: 58.410.232.148 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	9.847.625.000	45.971.709.975	367.000.000	56.186.334.975
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 11)	-	257.842.500	-	257.842.500
Tại ngày cuối năm	<u>9.847.625.000</u>	<u>46.229.552.475</u>	<u>367.000.000</u>	<u>56.444.177.475</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	(1.175.864.496)	(33.382.108.281)	(367.000.000)	(34.924.972.777)
Khấu hao trong năm	-	(4.734.845.186)	-	(4.734.845.186)
Tại ngày cuối năm	<u>(1.175.864.496)</u>	<u>(38.116.953.467)</u>	<u>(367.000.000)</u>	<u>(39.659.817.963)</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>8.671.760.504</u>	<u>12.589.601.694</u>	<u>-</u>	<u>21.261.362.198</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>8.671.760.504</u></u>	<u><u>8.112.599.008</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>16.784.359.512</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 11.458.040.432 Đồng (tại ngày đầu năm: 9.971.562.913 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 8.671.760.504 Đồng (tại ngày đầu năm: 8.671.760.504 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16(a)).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuôn đang chế tạo	7.831.128.260	9.571.080.676
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	1.852.744.466	5.514.854.693
Khác	-	257.842.500
	<u>9.683.872.726</u>	<u>15.343.777.869</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	15.343.777.869	64.369.336.133
Tăng trong năm	14.991.451.043	31.265.962.642
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a); 10(b))	(18.401.105.147)	(73.162.888.101)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	(2.028.969.270)	(3.249.171.076)
Chuyển sang hàng tồn kho	(221.281.769)	(3.879.461.729)
Số dư cuối năm	<u>9.683.872.726</u>	<u>15.343.777.869</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Cty In Số 7	4.445.450.737	4.445.450.737	1.334.047.038	1.334.047.038
Aubex Corporation	1.281.985.000	1.281.985.000	9.796.866.000	9.796.866.000
Khác	43.044.308.643	43.044.308.643	81.426.044.537	81.426.044.537
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	12.434.283.715	12.434.283.715	35.144.194.717	35.144.194.717
	<u>61.206.028.095</u>	<u>61.206.028.095</u>	<u>127.701.152.292</u>	<u>127.701.152.292</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	7.878.027.791	53.239.905.336	55.905.086.590	5.212.846.537
Thuế xuất, nhập khẩu	181.069.797	4.277.102.856	4.458.172.653	-
Thuế TNDN – hiện hành	9.730.439.585	39.382.182.037	44.166.240.219	4.946.381.403
Thuế thu nhập cá nhân	1.588.678.533	20.104.257.210	20.841.428.603	851.507.140
	<u>19.378.215.706</u>	<u>117.003.447.439</u>	<u>125.370.928.065</u>	<u>11.010.735.080</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	33.546.149.833	34.075.428.503
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.803.384.998	1.997.494.623
Lãi vay	202.613.047	461.889.628
Khác	561.541.627	1.400.146.481
	<u>36.113.689.505</u>	<u>37.934.959.235</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	842.268.740	935.680.040
Cổ tức phải trả	77.805.618.500	45.459.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.791.956.955	3.425.500.843
Khác	320.892.736	410.492.162
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	25.199.961	9.580.845
	<u>82.785.936.892</u>	<u>4.826.713.390</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

16 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	68.101.512.180	68.101.512.180	168.752.493.913	(206.478.542.993)	30.375.463.100	30.375.463.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	4.887.684.861	4.887.684.861	8.433.405.797	(13.321.090.658)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	48.423.220.880	48.423.220.880	121.907.757.155	(124.488.662.345)	45.842.315.690	45.842.315.690
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iv)	4.026.436.195	4.026.436.195	112.412.674.087	(96.923.965.274)	19.515.145.008	19.515.145.008
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	-	-	1.777.195.929	-	1.777.195.929	1.777.195.929
	<u>125.438.854.116</u>	<u>125.438.854.116</u>	<u>413.283.526.881</u>	<u>(441.212.261.270)</u>	<u>97.510.119.727</u>	<u>97.510.119.727</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	7.753.846.158	7.753.846.158	10.338.461.544	(7.753.846.158)	10.338.461.544	10.338.461.544
	<u>133.192.700.274</u>	<u>133.192.700.274</u>	<u>423.621.988.425</u>	<u>(448.966.107.428)</u>	<u>107.848.581.271</u>	<u>107.848.581.271</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi) (*)	25.846.153.842	25.846.153.842	-	(10.338.461.544)	15.507.692.298	15.507.692.298
	<u>25.846.153.842</u>	<u>25.846.153.842</u>	<u>-</u>	<u>(10.338.461.544)</u>	<u>15.507.692.298</u>	<u>15.507.692.298</u>

16 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư nợ gốc	25.846.153.842	33.600.000.000
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(10.338.461.544)	(7.753.846.158)
	<u>15.507.692.298</u>	<u>25.846.153.842</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5; 8 và 10).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 8).
- (v) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 10).

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

18 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	8.463.260.796	10.085.815.951

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	10.085.815.951	9.060.106.545
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 32)	(1.622.555.155)	1.025.709.406
Số dư cuối năm	8.463.260.796	10.085.815.951

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	8.351.839.461	9.402.872.092
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	81.000.000	679.528.221
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	30.421.335	3.415.638
	8.463.260.796	10.085.815.951

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.594.605	5,91
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.348.896	39,01
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	65.722.853	657.228.530.000	-
Cổ phiếu mới phát hành	12.071.600	120.716.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ (*)	(1.500.000)	-	(46.311.318.529)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	1.500.000	-	46.311.318.529
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc mua lại 1.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty để làm cổ phiếu quỹ, tương đương 1,93% số lượng cổ phiếu đã phát hành. Theo đó, từ ngày 15 tháng 4 đến 14 tháng 5 năm 2020, Công ty đã thực hiện mua 1.500.000 cổ phiếu với tổng giá trị là 46.311.318.529 Đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án bán 15.000.000 cổ phiếu quỹ cho người lao động theo mệnh giá 10.000 Đồng/ cổ phần. Và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2020/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc xử lý chênh lệch giá mua và giá bán cổ phiếu quỹ bằng cách bù đắp từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 20).

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm 2019						
Số đầu năm	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	-	193.742.345.594	1.037.303.672.092
Phát hành cổ phiếu trong năm	120.716.000.000	364.663.619.300	(35.358.000.000)	-	(35.358.000.000)	414.663.619.300
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	351.708.640.772	351.708.640.772
Chia cổ tức từ LNST năm 2018	-	-	-	-	(106.084.279.500)	(106.084.279.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2019	-	-	-	-	(77.794.453.000)	(77.794.453.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	35.326.109.058	-	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST	-	-	-	-	(31.556.660.900)	(31.556.660.900)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận	-	-	-	-	(2.192.000.000)	(2.192.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(7.804.800.000)	(7.804.800.000)
Số cuối năm	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	-	249.334.683.908	1.578.243.738.764
Năm 2020						
Số đầu năm	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	-	249.334.683.908	1.578.243.738.764
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	-	(46.311.318.529)	-	(46.311.318.529)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ trong năm	-	(31.311.318.529)	-	46.311.318.529	-	15.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	229.804.485.014	229.804.485.014
Chia cổ tức từ LNST năm 2019 (i)	-	-	-	-	(77.044.453.000)	(77.044.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2020	-	-	-	-	(154.088.906.000)	(154.088.906.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (ii)	-	-	41.890.446.000	-	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(16.377.404.977)	(16.377.404.977)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iv)	-	-	-	-	(9.634.820.000)	(9.634.820.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	(2.408.000.000)	(2.408.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số cuối năm	777.944.530.000	361.633.483.771	199.910.168.556	-	169.895.138.945	1.509.383.321.272

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20%/mệnh giá. Trong đó: đã tạm ứng 10% trong năm 2019, 10% còn lại được chi trong năm 2020;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 41.890.446.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 34.908.705.000 Đồng (tương đương 10% LNST), trong đó, số đã trích trong năm 2019 là 18.531.300.023 Đồng, trích trong năm 2020 là 16.377.404.977 Đồng;
- (iv) Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Hội đồng Quản trị là 2.408.000.000 Đồng và Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 9.634.820.000 Đồng; và
- (v) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 7.804.800.000 Đồng, đã trích đủ trong năm 2019.

21 TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN HUY ĐỘNG**(a) Tình hình sử dụng vốn huy động từ đợt chào bán riêng lẻ**

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn, mục đích sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018 và kế hoạch sửa đổi theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019, số tiền thu được từ đợt phát hành sau khi trừ phí là 414.663.619.300 đồng được sử dụng để bổ sung nguồn vốn lưu động và đầu tư máy móc, thiết bị cho Công ty.

Căn cứ vào tình hình thực tế, số tiền thu từ đợt phát hành cổ phiếu từ ngày 05 tháng 3 năm 2019 đã được sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng số tiền đã sử dụng VND
Đầu tư máy móc, thiết bị	97.290.103.987
Bổ sung nguồn vốn lưu động	314.663.619.300
	411.953.723.287
	411.953.723.287

(b) Tình hình sử dụng vốn huy động từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2020, số tiền thu được từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động là 15.000.000.000 đồng được sử dụng để mua nguyên vật liệu.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, số tiền thu từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động từ ngày 26 tháng 11 năm 2020 chưa được sử dụng.

22 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	45.459.500	46.807.350
Cổ tức phải trả trong năm	231.133.359.000	183.878.732.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(153.373.200.000)	(183.880.080.350)
Số dư cuối năm	<u>77.805.618.500</u>	<u>45.459.500</u>

23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	12.250.275.888	11.641.911.988
Trích quỹ (Thuyết minh 20)	26.012.224.977	33.748.660.900
Sử dụng quỹ	(32.423.831.000)	(33.140.297.000)
Số dư cuối năm	<u>5.838.669.865</u>	<u>12.250.275.888</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại thời điểm cuối năm, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.291.138	1.329.345
Euro ("EUR")	32.890	44.916
Bảng Anh ("GBP")	1.920	1.920
Nhân dân tệ ("RMB")	10.395	3.099
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Baht Thái ("THB")	5.410	5.410
Đô la Úc ("AUD")	110	110

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.152.596.294.719	1.362.353.562.408
Doanh thu từ bán hàng hóa	66.235.086.401	95.050.185.398
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	-	95.486.625.455
	<u>1.218.831.381.120</u>	<u>1.552.890.373.261</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(28.253.175.065)	-
Thành phẩm bị trả lại	(1.178.658.307)	(7.842.481.543)
Hàng hóa bị trả lại	(174.412.150)	(38.695.300)
	<u>(29.606.245.522)</u>	<u>(7.881.176.843)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.123.164.461.347	1.354.511.080.865
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	66.060.674.251	95.011.490.098
Doanh thu thuần từ chuyển nhượng bất động sản	-	95.486.625.455
	<u>1.189.225.135.598</u>	<u>1.545.009.196.418</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	754.051.839.720	966.197.542.786
	(2.516.480.892)	5.968.661.179
	<u>751.535.358.828</u>	<u>972.166.203.965</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	19.679.984.992	25.187.597.927
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.855.018.698	2.388.780.935
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.195.003.800	120.180.003.200
	<u>92.730.007.490</u>	<u>147.756.382.062</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	8.025.135.335	6.810.048.759
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.112.700.493	1.205.527.167
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	201.898.528	30.591.878
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.831.819.998	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(902.800.000)	(655.349.577)
	<u>19.268.754.354</u>	<u>7.390.818.227</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiếp thị	41.211.753.000	72.973.153.194
Chi phí nhân viên	24.551.671.548	27.401.930.283
Chi phí khấu hao TSCĐ	499.650.546	579.400.366
Chi phí khác	18.682.411.448	26.592.164.597
	<u>84.945.486.542</u>	<u>127.546.648.440</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	112.803.500.466	122.846.743.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.180.572.649	26.653.329.829
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.750.627.136	15.292.006.646
Chi phí khác	12.959.409.637	15.357.482.616
	<u>160.694.109.888</u>	<u>180.149.563.024</u>
26.653.329.829		

31 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	709.652.229	479.556.806
Phí sử dụng phần mềm SAP	2.672.383.848	2.672.383.848
Thu từ cho thuê	259.073.982	173.500.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	674.358.167	241.920.453
Khác	1.252.559.297	1.368.668.369
	<u>5.568.027.523</u>	<u>4.936.029.476</u>
Chi phí khác		
Khác	270.238.793	13.438.927
	<u>270.238.793</u>	<u>13.438.927</u>
Lợi nhuận khác	<u>5.297.788.730</u>	<u>4.922.590.549</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	270.809.222.206	410.434.935.373
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(70.195.003.800)	(120.180.003.200)
Chi phí không được khấu trừ	3.014.635.428	3.337.906.820
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.620.093.718	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	205.248.947.552	293.592.838.993
Thuế tính ở thuế suất 20%	41.049.789.510	58.718.568.198
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của kỳ trước	(45.052.318)	7.726.403
Chi phí thuế TNDN (*)	41.004.737.192	58.726.294.601
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	39.382.182.037	59.752.004.007
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	1.622.555.155	(1.025.709.406)
	41.004.737.192	58.726.294.601

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	482.856.773.340	553.583.645.729
Chi phí nhân viên	264.723.674.119	288.963.956.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.478.044.712	50.874.244.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	136.138.539.816	195.427.555.786
	936.197.031.987	1.088.849.403.121

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
i) <i>Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	37.570.573.512	53.954.646.676
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	793.047.699.982	1.027.836.935.736
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	16.072.104.080	33.749.017.534
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	7.561.293.760	22.204.403.270
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.525.504.260	6.367.919.020
FlexOffice Pte. Ltd.	237.941.309	-
	<u>856.015.116.903</u>	<u>1.144.112.922.236</u>
ii) <i>Mua hàng hóa</i>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	49.522.980.479	59.410.113.731
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.771.557.430	3.326.324.458
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	2.009.233.887	3.934.594.333
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	27.693.766	196.626.818
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	8.300.377
	<u>53.331.465.562</u>	<u>66.875.959.717</u>

34. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	45.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	12.000.000	28.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	48.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	24.000.000	24.000.000
	<u>129.000.000</u>	<u>160.000.000</u>
iv) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	41.000.000	-
	<u>131.000.000</u>	<u>90.000.000</u>
v) Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.161.814.560	1.161.814.560
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	810.568.296	810.568.296
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	429.546.060	429.546.060
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	270.454.932	270.454.932
	<u>2.672.383.848</u>	<u>2.672.383.848</u>
vi) Thanh lý tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	2.344.909.390	-
	<u>2.344.909.390</u>	<u>-</u>
vii) Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	2.637.815.386
	<u>-</u>	<u>2.637.815.386</u>
viii) Thanh lý công cụ, dụng cụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	67.407.500	-
	<u>67.407.500</u>	<u>-</u>

34. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
ix) Mua công cụ, dụng cụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	15.000.000	64.772.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	22.720.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	3.083.333	-
	<u>40.803.333</u>	<u>64.772.000</u>
x) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	50.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	20.000.000.000	-
	<u>70.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>
xi) Góp vốn		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	60.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	10.000.000.000
FlexOffice Pte. Ltd.	4.617.734.000	6.943.299.000
	<u>4.617.734.000</u>	<u>236.943.299.000</u>
xii) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.052.856.000	88.284.070.000
	<u>112.052.856.000</u>	<u>88.284.070.000</u>
xiii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được nhận trong năm	43.399.239.724	42.259.461.100
	<u>43.399.239.724</u>	<u>42.259.461.100</u>

34. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	12.794.864.482	12.735.906.667
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	264.235.200.403	263.363.763.171
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	3.510.632.313	18.565.862.641
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	609.878.732	8.803.029.438
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.399.042.656	1.817.971.210
FlexOffice Pte. Ltd.	-	-
	<u>282.549.618.586</u>	<u>305.286.533.127</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	12.013.990.577	30.252.835.100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	208.275.311	1.223.057.844
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	191.257.827	3.489.316.272
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	20.760.000	178.985.501
	<u>12.434.283.715</u>	<u>35.144.194.717</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	23.166.379	9.580.845
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	1.700.980	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	332.602	-
	<u>25.199.961</u>	<u>9.580.845</u>
Phải trả các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>37.350.952.000</u>	-

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	5.328.032.180	5.312.194.455
Trên 1 năm đến 5 năm	8.995.125.600	10.598.039.040
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	14.323.157.780	15.910.233.495

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 01 năm 2021.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc

T.C.P. H.M.